TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2020/DS-ST
Ngày 28 tháng 4 năm 2020
V/V: "Tranh chấp thực hiện nghĩa vụ trả tiền"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Giang

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Tư, bà Nguyễn Thị Vượng;

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: Bà Đặng Minh Hà - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28/4/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 177/2019/TLST-DS ngày 02/10/2019 về *"Kiện đòi tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2020/QĐXXST - DS ngày 11/3/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2020/QĐST-DS ngày 30/3/2020 giữa:

* Nguyên đơn: Ông Hoàng Minh S, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn P, xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

(Có mặt)

* Bị đơn: Ông Trần Lê N, sinh năm 1981; địa chỉ: Số A, đường H, xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

(Vắng mặt)

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn P, xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

(Có đơn xin vắng mặt)

- Bà Trần Thị H, sinh năm 1987; địa chỉ: Số A, đường H, xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

(Vắng mặt)

- Công ty cổ phần thương mại dịch vụ tổng hợp S; địa chỉ trụ sở: Số a, đường H, xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện theo pháp luật: Ông Trần Lê N – Giám đốc (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nộp ngày 01/10/2019 và những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Hoàng Minh S trình bày:

Ông và vợ Nguyễn Thị Thanh T mở cửa hàng tạp hóa đa năng chuyên kinh doanh dầu ăn, mỳ chính, mắm, muối, bột canh, đường, sữa...tại chợ S, thành phố B. Từ năm 2017, ông Trần Lê N và vợ là Trần Thị H có thường xuyên mua hàng ở cửa hàng của ông để kinh doanh bếp ăn tập thể. Ông N là người trực tiếp thỏa thuận miệng với ông về giá cả các mặt hàng cần mua. Bà H là người gọi điện báo số lượng hàng cụ thể cần giao trong ngày. Ông giao hàng tại nhà của Ông N, Bà H ở số 30, ngõ 1098, đường H, xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Bà H nhận, kiểm hàng và ký vào hóa đơn bán lẻ của ông. Việc mua bán hàng hóa giữa ông và vợ chồng Ông N, Bà H chỉ là thỏa thuận miệng, không lập hợp đồng bằng văn bản.

Ông N, Bà H đã thanh toán xong tiền hàng đến hết tháng 3 năm 2019, hiện còn nợ tiền hàng từ tháng 4 năm 2019 đến hết ngày 02/7/2019, cụ thể:

Tiền hàng tháng 4 là 72.790.000 đồng.

Tiền hàng tháng 5 là 125.750.000 đồng.

Tiền hàng tháng 6 là 130.120.000 đồng.

Tiền hàng ngày 01 và ngày 02 tháng 7 năm 2019 là 9.240.000 đồng.

Ngày 20/7/2019, ông và Ông N đã chốt công nợ là 337.900.000 đồng. Ông N thanh toán trước cho ông 20.000.000 đồng, nợ lại 317.900.000 đồng rồi viết vào giấy chốt nợ "Anh hẹn ngày 01/8/2019 sẽ thanh toán cho S" nhưng không trả nợ đúng hẹn, liên tục khất nợ. Ngày 01/10/2019, Bà H mới trả thêm 10.000.000 đồng, còn nợ 307.900.000 đồng tiền hàng.

Trong các hóa đơn giao hàng, Ông N và Bà H có yêu cầu viết ở mục người mua là "Công ty S Bắc Giang – Thành phố B". Ông không biết Công ty này là của ai. Ông chỉ biết giao hàng theo yêu cầu của Ông N, Bà H thì họ phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông. Có lần qua nhà Ông N đòi tiền, ông nhìn thấy một biển hiệu của "Công ty cổ phần thương mại dịch vụ tổng hợp S" nhưng không biết Công ty này là của ai, Ông N và Bà H có liên quan gì không.

Bà H biết rõ việc Ông N mua hàng của ông để phục vụ việc kinh doanh của hai vợ chồng, phát triển kinh tế gia đình. Bà H cũng là người trực tiếp nhận hàng, trực tiếp thanh toán cho ông một phần công nợ. Do đó, ông yêu cầu Ông N và Bà H phải cùng có nghĩa vụ thanh toán cho ông tổng số 307.900.000 đồng theo Biên bản chốt nợ đã cung cấp cho Tòa án. Ngoài ra, ông không còn yêu cầu nào khác.

Tại bản khai ngày 21/10/2019, bà Nguyễn Thị Thanh T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà và chồng là Hoàng Minh S mở cửa hàng tạp hóa đa năng tại chợ S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang, bà đứng tên chủ hộ kinh doanh. Ông Trần Lê N và vợ là Trần Thị H là khách hàng thường xuyên mua dầu, mì chính, mắm, muối,...để kinh doanh bếp ăn tập thể. Ông N, Bà H có thể mua hàng trực tiếp hoặc qua điện thoại. Bà H là người thường xuyên nhận, kiểm hàng và ký nhận vào sổ sách giao hàng của vợ chồng bà.

Theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 20/7/2019, ông Trần Lê N đã xác nhận từ tháng 4 đến hết ngày 2/7/2019 còn nợ vợ chồng bà số tiền hàng là 337.900.000 đồng, Ông N trả 20.000.000 đồng, nợ lại 317.900.000 đồng, hẹn đến 01/8/2019 sẽ thanh toán hết. Ngày 01/10/2019, Bà H trả tiếp chồng bà 10.000.000 đồng, còn nợ 307.900.000 đồng.

Số tiền 307.900.000 đồng trên là tài sản chung của bà và ông S nhưng bà nhất trí để ông S đứng đơn khởi kiện. Bà đề nghị Tòa án buộc Ông N, Bà H phải trả số tiền 307.900.000 đồng cho cá nhân ông S, bà không có ý kiến gì về việc này. Bà xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại Biên bản làm việc 19/12/2019 và ngày 04/02/2020, Trưởng Khu 34, xã S, thành phố B cung cấp như sau: Ông Trần Lê N và bà Trần Thị Huyền là vợ chồng hợp pháp, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Ông N, Bà H sống cùng con cái và bố mẹ tại địa chỉ số 30, ngõ 1098, đường H, xã S, thành phố B. Tại địa chỉ trên không còn thấy treo biển hiệu của Công ty nào. Địa phương không biết Ông N và Bà H có thành lập Công ty nào không. Ông N và Bà H đã bỏ đi khỏi địa phương nhưng không báo gì cho chính quyền.

Theo Công văn số 192/CV-ĐKKD ngày 23/12/2019, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cung cấp: Trên địa bàn tỉnh Bắc Giang không có Công ty nào mang tên " Công ty S". Tại địa chỉ số 30, ngõ 1098, đường H, xã S, thành phố B có đăng ký địa chỉ trụ sở của Công ty cổ phần thương mại dịch vụ tổng hợp S, tên viết tắt là Công ty cổ phần S, đại diện theo pháp luật là ông Trần Lê N – Giám đốc.

Ông N và Bà H đã được tống đạt trực tiếp Thông báo thụ lý vụ án và Giấy triệu tập. Sau đó, Tòa án tiếp tục tống đạt, niêm yết Giấy triệu tập, Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ cho cá nhân Ông N, Bà H, đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần thương mại dịch vụ tổng hợp S nhưng họ không lên Tòa án làm việc, không cung cấp văn bản thể hiện quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng Ông N, Bà H, đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần thương mại dịch vụ tổng hợp S đều vắng mặt không lý do.

Tại phiên tòa ngày 30/3/2020, Ông N, Bà H, đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần thương mại dịch vụ tổng hợp S vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa hôm nay:

Ông Trần Lê N, bà Trần Thị H, đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần thương mại dịch vụ tổng hợp S tiếp tục vắng mặt không lý do. Bà Nguyễn Thị Thanh T xin xét xử vắng mặt. Ông Hoàng Minh S là nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và quan điểm đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý, giải quyết và xét xử vụ án. Ông S và bà Thúy chấp hành đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự. Các đương sự còn lại không chấp hành các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự (vắng mặt tại các buổi làm việc, phiên họp, phiên hòa giải, phiên tòa không có lý do).

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật Dân sự, Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Trần Lê N và bà Trần Thị H phải trả ông Hoàng Minh S số tiền 307.900.000 đồng.

Về án phí: Buộc ông Trần Lê N và bà Trần Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật, hoàn trả tạm ứng án phí cho ông Hoàng Minh S.

- Kiến nghị, khắc phục vi phạm: Không

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Ông Trần Lê N và bà Trần Thị H đã nhận Thông báo thụ lý vụ án và Giấy triệu tập của Tòa án nhưng bỏ đi khỏi địa phương mà không thông báo gì cho chính quyền địa phương, không thông báo cho Tòa án và nguyên đơn chứng tỏ Ông N và Bà H cố tình giấu địa chỉ. Công ty cổ phần thương mại dịch vụ tổng hợp S không thông báo thay đổi trụ sở và người đại diện theo pháp luật. Tòa án nhân dân thành phố B niêm yết các văn bản tố tụng cho Ông N, Bà H, cho đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần thương mại dịch vụ tổng hợp S theo quy định pháp luật nhưng Ông N, Bà H, đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần thương mại dịch vụ tổng hợp S không đến Tòa án

làm việc và không tham gia các phiên tòa. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt Ông N, Bà H, đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần thương mại dịch vụ tổng hợp S là đảm bảo qui định tại khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông S và Ông N có thỏa thuận (hợp đồng) miệng về việc mua bán hàng hóa. Các bên không có tranh chấp gì về hợp đồng, đã có biên bản chốt công nợ giữa cá nhân Ông N với cá nhân ông S. Nay ông S khởi kiện yêu cầu Ông N và vợ là Bà H phải thanh toán số tiền còn nợ theo Biên bản chốt công nợ nên quan hệ pháp luật trong vụ án là "Tranh chấp về thực hiện nghĩa vụ trả tiền". Bị đơn là ông Trần Lê N có hộ khẩu thường trú tại xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Do vậy, Tòa án nhân dân thành phố B thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo khoản 14 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Xét yêu cầu khởi kiện của ông S về việc buộc Ông N và Bà H trả số tiền 307.900.000 đồng:

Ông N và Bà H đã nhận được Thông báo Thụ lý vụ án, Giấy triệu tập của Tòa án, biết rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng không có ý kiến, không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì mà bỏ đi khỏi địa phương. Căn cứ Biên bản chốt công nợ ngày 20/7/2019 do ông S cung cấp và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ, đủ cơ sở xác định: cá nhân ông Trần Lê N đã xác nhận nợ ông Hoàng Minh S tổng số tiền hàng từ tháng 4 năm 2019 đến hết ngày 02/7/2019 là 337.900.000 đồng. Ông N đã trả ông S 20.000.000 đồng, nợ lại 317.900.000 đồng, hẹn 01/8/2019 sẽ thanh toán. Ngày 01/10/2019, bà Trần Thị H (vợ Ông N) trả thêm 10.000.000 đồng nên Ông N còn nợ ông S 307.900.000 đồng tiền hàng.

Bà H là vợ hợp pháp của ông Trần Lê N, biết rõ việc Ông N mua hàng của ông S để phục vụ việc kinh doanh của hai vợ chồng, phát triển kinh tế gia đình; là người trực tiếp gọi hàng, kiểm hàng, nhận hàng, ký nhận vào các hóa đơn bán lẻ của ông S; trực tiếp thanh toán cho ông S 10.000.000 đồng vào ngày 01/10/2019. Do đó, Bà H và Ông N phải liên đới thực hiện nghĩa vụ trả tiền hàng còn nợ đối với ông S.

Về các hóa đơn mua hàng do ông S cung cấp, tại mục người mua có ghi "Công ty S". Theo cung cấp của Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bắc Giang, không có Công ty nào tên là "Công ty S" trên địa bàn tỉnh. Tòa án đã đưa "Công ty cổ phần thương mại dịch vụ tổng hợp S" có trụ sở đặt tại địa chỉ nhà Ông N, Bà H tham gia tố tụng và niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định nhưng đại diện theo pháp

luật của Công ty này không có phản hồi gì về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì.

Bà Nguyễn Thị Thanh T (vợ ông S) nhất trí để cá nhân ông S được nhận toàn bộ số tiền hàng mà Ông N, Bà H có nghĩa vụ phải trả.

Căn cứ quy định tại Điều 274, Điều 275, Điều 280 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 và Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Trần Lê N và bà Trần Thị H phải trả ông Hoàng Minh S 307.900.000 đồng theo Biên bản chốt công nợ ông S đã cung cấp.

[4] Về án phí: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên Ông N và Bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26 của Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; hoàn trả nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 274, Điều 275, Điều 280 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 27 và Điều 37 của Luật hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ khoản 14 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

2. Buộc ông Trần Lê N và bà Trần Thị H phải trả ông Hoàng Minh S số tiền 307.900.000 đồng (Ba trăm linh bảy triệu chín trăm nghìn đồng).

3. Về án phí: Buộc ông Trần Lê N và bà Trần Thị H phải chịu 15.395.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả ông Hoàng Minh S số tiền 8.447.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2018/0001145 ngày 02/10/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

4. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong,

tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

6. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Tỉnh Bắc Giang;
- VKS TP B,
- CCTHA dân sự TP B,
- Các đương sự,
- Lưu HS, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Thị Hương Giang